

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/HSST

Ngày: 28/11/2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH - TỈNH THANH HÓA**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Trọng Thọ - Cán bộ Hội người cao tuổi huyện Như Thanh

2. Ông Lê Văn Nghĩa - Cán bộ Huyện đoàn huyện Như Thanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Đình Chiến - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Như Thanh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 23/2017/HSST ngày 13 tháng 10 năm 2017, đối với các bị cáo:

1. **Lê Mai H** - Sinh ngày 16/5/2000 (17 tuổi 01 tháng 12 ngày); trú tại: Thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/12; con ông Lê Mai T và bà Bùi Thị B; tiền sự, tiền án: Không; Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. **Đỗ Văn D** - Sinh ngày 18/3/1998; trú tại: Thôn Y, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; con ông Đỗ Văn H và bà Đinh Thị B; tiền sự, tiền án: Không; bị tạm giữ từ ngày 06/7/2017, đến ngày 07/7/2017 chuyển tạm giam. Có mặt.

Người bào chữa, đồng thời đại diện H pháp của bị cáo Lê Mai H: Bà Bùi Thị B - Sinh năm 1960; trú tại: Thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Lao động tự do, là mẹ đẻ của bị cáo. Có mặt.

Người bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị S - Sinh năm 1964

Trú tại: Thôn T, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

2. Anh Lê Văn T - Sinh năm 1985

Trú tại: Thôn 11, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NHẬN THẤY

Các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Chiều ngày 27/6/2017, Lê Mai H, sinh ngày 16/5/2000 trú tại thôn T, xã M, huyện N rủ Đỗ Văn D, sinh ngày 18/3/1998 trú tại thôn Y, xã M, huyện N đi trộm cắp xe máy để bán lấy tiền tiêu sài và D đồng ý. H và D thuê xe xuống thành phố Sầm Sơn để trộm cắp, nhưng quan sát dọc các con phố, các đối tượng không trộm cắp được gì. Đêm hôm đó, cả hai về nhà H ở thôn T, xã M, huyện N, D hỏi H: “*Gần đây có nhà ai có xe máy có thể trộm cắp được không?*” H nói: “*Có nhà bà S hay để xe ở nhà ngang và chìa khóa thường cắm trên xe*”. Khoảng 01 giờ 30 phút sáng ngày 28/6/2017, H dẫn D sang nhà bà Nguyễn Thị S cùng thôn với H (lúc này bà S đang ngủ ở khu nhà trên), cả hai đi lại khu nhà bà S để xe máy. H tìm thấy chìa khóa nhà bà S để tại cây cột trước nhà và đưa cho D mở cửa, H vào dắt xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius màu trắng đen, biển kiểm soát 36B2-713.58 ra ngoài, D khép cửa lại rồi ra theo (BL: 92, 117). Dắt xe cách nhà bà S khoảng 200m, các đối tượng nổ máy đi thẳng xuống thành phố Thanh Hóa thuê nhà nghỉ ngủ. Đến trưa ngày 28/6/2017 H và D tìm nơi tiêu thụ và đến hiệu cầm đồ của anh Hoàng Đình D, sinh năm 1971 ở thôn K, xã Q, huyện X, sau khi thống nhất, D đồng ý cầm cố chiếc xe máy là 7.000.000đ, D là người nhận tiền và chia nhau mỗi người 3.500.000đ để tiêu sài (BL 122). Đến trưa ngày 30/6/2017, sau khi tiêu sài hết số tiền có được từ việc trộm cắp tài sản trước đó H lại rủ D vào nhà bà Trịnh Thị H (là người quen của H) ở xã T, huyện T chơi. Khi cả hai vào đến nơi, gia đình bà H không có ai ở nhà, H nhìn thấy trong nhà bà H có chiếc xe máy Honda loại Wave RSX màu đen đỏ, biển kiểm soát 36C1-149.80 (là xe của anh Lê Văn T - con rể bà H) để trong nhà và cả chìa khóa nhà để trên yên xe, nên đã nảy sinh ý định trộm cắp, H nói với D và D đồng ý. D dùng que củi chọc chìa khóa qua cửa sổ và mở cửa để H vào dắt xe ra ngoài, do không có chìa khóa xe máy nên cả hai đã tìm cách đấu tắt nguồn điện để nổ máy, sau đó đi thẳng về hiệu cầm đồ của anh Hoàng Đình D ở thôn K, xã Q, huyện X (nơi mà ngày 28/6/2017 H và D đã cầm cố xe). D xuống xe, mình H vào cầm cố chiếc xe máy vừa trộm cắp được 5.000.000đ, nhưng H nói với D là chỉ cầm cố được 3.500.000đ (BL 125). Sau đó cả hai đón taxi về thành phố Thanh Hóa, D trả tiền xe hết 500.000đ, số tiền còn lại chia đôi mỗi người 1.500.000đ để tiêu sài. Đến ngày 06/7/2017 biết cơ quan Công an đang điều tra vụ trộm cắp xe máy do mình thực hiện, nên cả hai đã đến Công an huyện Như Thanh để đầu thú (BL 37; 115).

Để có cơ sở giải quyết vụ án, ngày 03/7/2017 Cơ quan CSĐT Công an huyện Như Thanh đã có văn bản đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Như Thanh định giá đối với chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius BKS 36B2-713.58 của bà Nguyễn Thị S ở thôn T, xã M, huyện N bị H và D trộm cắp. Ngày 07/7/2017, Hội đồng định giá tài sản kết luận: Chiếc xe trên tại thời điểm bị trộm cắp có giá trị là 9.500.000đ (BL 51).

Chiếc xe máy mà H và D trộm cắp của gia đình bà Trịnh Thị H ở thôn 12, xã T, huyện T, Cơ quan CSĐT Công an huyện Tĩnh Gia đã ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và ngày 03/7/2017 đã có văn bản đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Tĩnh Gia định giá và ra quyết định chuyển vụ án cho Cơ

quan CSĐT Công an huyện Như Thanh xử lý theo thẩm quyền. Ngày 08/7/2017 Hội đồng định giá tài sản huyện Tĩnh Gia kết luận: Chiếc xe máy hiệu Honda loại Wave RSX BKS 36C1-149.80 tại thời điểm bị trộm cắp có giá trị là 12.375.000đ (BL 42).

Đối với Hoàng Đình D, trú tại thôn K, xã Q, huyện X, ngày 28/6/2017 và ngày 30/6/2017 đã nhận cầm cố 02 chiếc xe máy do H và D trộm cắp được với tổng số tiền 12.000.000đ. Ngày 05/7/2017 D đã tự nguyện giao nộp 02 chiếc xe trên cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Như Thanh xử lý theo quy định của pháp luật. Quá trình điều tra xác định: Khi nhận cầm cố tài sản D không biết đó là tài sản do H và D trộm cắp mà có, do đó không đủ cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, hành vi của D đã vi phạm các quy định về kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Căn cứ điểm d, khoản 2, Điều 11 Nghị định 167/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Công an huyện Như Thanh đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền đối với D (BL 182).

Về vật chứng của vụ án: Qua điều tra xác định chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius BKS 36B2-713.58 là tài sản của bà Nguyễn Thị S ở thôn T, xã M, huyện N; chiếc xe máy hiệu Honda loại Wave RSX BKS 36C1-149.80 là tài sản của anh Lê Văn T trú tại thôn 11, xã T, huyện T. Cơ quan điều tra đã trả lại các tài sản trên cho chủ sở hữu.

Về phần dân sự: Sau khi nhận lại tài sản bà Nguyễn Thị S và anh Lê Văn T không yêu cầu và đề nghị gì về phần bồi thường dân sự;

Đối với số tiền 12.000.000đ các đối tượng Lê Mai H và Đỗ Văn D cầm cố tài sản trộm cắp mà có, các đối tượng đã chia nhau H được 6.500.000đ, D được 5.000.000đ và 500.000đ các đối tượng trả tiền taxi. Quá trình điều tra, số tiền được ăn chia, cả hai đã sử dụng hết vào mục đích tiêu sài cá nhân. H đã chủ động trả lại cho Hoàng Đình D số tiền 6.500.000đ. Sau khi nhận số tiền trên D không còn yêu cầu, đề nghị gì về phần dân sự đối với số tiền còn lại (BL 175).

Cáo trạng số: 25/CT-VKS ngày 12/10/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh truy tố các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D về tội “Trộm cắp tài sản”, theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D thừa nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại là bà Nguyễn Thị S nhất trí với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, truy tố các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D về tội “Trộm cắp tài sản”, theo khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự; không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại giữa bị cáo và người bị hại, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xử lý nghiêm minh đối với các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 69; Điều 74; Điều 20; Điều 53; Điều 33 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Lê Mai H với mức án từ 09 đến 12 tháng tù.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Văn D với mức án từ 12 đến 15 tháng tù.

Ngoài ra, Viện kiểm sát còn đề nghị truy thu của bị cáo Lê Mai H số tiền 250.000đ; truy thu của bị cáo Đỗ Văn D số tiền 5.250.000đ là tiền do các bị cáo phạm tội mà có để tích thu, sung quỹ nhà nước.

Người bào chữa, đồng thời là người đại diện H pháp của bị cáo Lê Mai H không tranh luận gì với quan điểm luận tội của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để gia đình có điều kiện quan tâm, giáo dục thêm.

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của các bị cáo và người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình và đồng phạm. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 01 giờ 30 phút ngày 28/6/2017, Lê Mai H, sinh ngày 16/5/2000 trú tại: Thôn T, xã M, huyện N rủ Đỗ Văn D, sinh ngày 18/3/1998 trú tại: Thôn Y, xã M, huyện N sang nhà bà Nguyễn Thị S cùng thôn với H để trộm cắp xe máy, D đồng ý. H tìm thấy chìa khóa nhà bà S và đưa cho D mở cửa, H vào trong dắt chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius BKS 36B2-713.58, trị giá 9.500.000đ là xe của bà S. Sau đó cả hai đi xe máy xuống thành phố Thanh Hóa thuê nhà nghỉ. Đến trưa ngày 28/6/2017 các đối tượng cầm cố chiếc xe máy trên cho Hoàng Đình D, sinh năm 1971 ở thôn K, xã Q, huyện X được 7.000.000đ và chia nhau mỗi người 3.500.000đ.

Đến trưa ngày 30/6/2017, H rủ D lên lút trộm cắp tiếp chiếc xe máy hiệu Honda loại Wave RSX BKS 36C1-149.80, trị giá 12.375.000đ tại gia đình bà Trịnh Thị H ở thôn 12, xã T, huyện T là tài sản của anh Lê Văn T (con rể bà H). H và D đem chiếc xe máy trên cầm cố cho Hoàng Đình D ở thôn K, xã Q, huyện X được 5.000.000đ, nhưng H giấu đi 1.500.000đ và nói với D chỉ cầm cố được 3.500.000đ, H chỉ cho D 1.500.000đ, H được 3.000.000đ, cả hai trả tiền taxi hết 500.000đ.

Với các hành vi nêu trên, Lê Mai H và Đỗ Văn D đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 138 BLHS.

Xét tính chất vụ án: Các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D là những đối tượng thanh niên có sức khỏe nhưng không chịu lao động, làm ăn chân chính, lợi dụng sự mất cảnh giác của những người bị hại để lên lút trộm cắp tài sản của họ. Hành vi phạm tội của các bị cáo diễn ra hết sức táo bạo và nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo không những trực tiếp xâm phạm đến tài sản H pháp của người bị hại mà còn gây mất trật tự trị an xã hội, gây bất bình đối với quần chúng nhân dân địa phương.

Về vai trò, nhân thân của các bị cáo: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn về hành vi “Trộm cắp tài sản”. Trong vụ án này Lê Mai H là đối tượng giữ vai trò chính,

chủ mưu, khởi xướng và rủ rê Đỗ Văn D cùng thực hiện hành vi phạm tội. Đỗ Văn D là đối tượng tham gia vào hành vi phạm tội một cách tích cực.

Các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D đều là những đối tượng có nhân thân tốt. Lê Mai H, là đối tượng người chưa thành niên phạm tội, khi phạm tội bị cáo mới 17 tuổi 01 tháng 12 ngày nên nhận thức pháp luật còn hạn chế. Khi quyết định hình phạt cần áp dụng Điều 69 BLHS để xử lý đối với bị cáo H.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D hai lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, do đó các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội nhiều lần”, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi phạm tội, Lê Mai H và Đỗ Văn D đều đã thấy được sai phạm ra đầu thú, thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình và đồng phạm. Vì vậy, khi quyết định hình phạt cần xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo một phần hình phạt để các bị cáo thấy được có sự khoan hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo, sớm trở thành những người công dân lương thiện. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng cho bị cáo được quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS.

Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D như đã nêu trên, cần phân hóa và xử lý nghiêm minh đối với các bị cáo để cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung, đồng thời việc cách ly xã hội đối với các bị cáo một thời gian là cần thiết.

Xét các bị cáo đều không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, hơn nữa bị cáo Lê Mai H còn là đối tượng chưa thành niên nên không áp dụng hình phạt bổ sung “phạt tiền” đối với bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 138 BLHS.

Về trách nhiệm dân sự: Tài sản Lê Mai H và Đỗ Văn D trộm cắp là chiếc xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Sirius BKS 36B2-713.58, trị giá 9.500.000đ và chiếc xe máy hiệu Honda loại Wave RSX BKS 36C1-149.80, trị giá 12.375.000đ. Cơ quan điều tra đã thu hồi và trả lại chiếc xe cho những người bị hại là bà Nguyễn Thị S và anh Lê Văn T. Những người bị hại không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên HĐXX không xem xét.

Về vật chứng: Đối với số tiền 12.000.000đ là tiền do các bị cáo Lê Mai H và Đỗ Văn D phạm tội mà có, các bị cáo đã chia nhau H được 6.500.000đ, D được 5.000.000đ và 500.000đ các bị cáo đã trả tiền taxi. Quá trình điều tra, H đã chủ động trả lại cho Hoàng Đình D số tiền 6.500.000đ.

Cần truy thu của Đỗ Văn D 5.000.000đ; truy thu của Lê Mai H và Đỗ Văn D 500.000đ, cụ thể theo phần: H 250.000đ, D 250.000đ để tịch thu sung quỹ nhà nước.

Về án phí: Các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Mai H, Đỗ Văn D phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; khoản 5 Điều 69; khoản 1 Điều 74; Điều 20; Điều 53; Điều 33 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Lê Mai H 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53; Điều 33 BLHS.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Văn D 15 (mười lăm) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06/7/2017.

Áp dụng: Điểm c khoản 2 Điều 76; Điều 99 BLTTHS; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Về vật chứng: Truy thu của bị cáo Lê Mai H số tiền 250.000đ; truy thu của bị cáo Đỗ Văn D số tiền 5.250.000đ là tiền do các bị cáo phạm tội mà có để tịch thu, sung quỹ nhà nước.

Án phí: Các bị cáo Lê Mai H và Đỗ Văn D mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trường H bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại khoản 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các bị cáo, người đại diện hợp pháp của của bị cáo, người bào chữa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người ĐDHP của bị cáo;
- Người bào chữa;
- Người bị hại;
- VKSND H.Nh- Thanh;
- Công an H.Nh- Thanh;
- Chi cục THA DS H.Nh- Thanh;
- L- u hồ sơ vụ án;
- L- u TAND H.Nh- Thanh.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Tiến Thịnh